

Số: 12 /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TTBNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 3 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ và một phần các Quyết định sau:

a) Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo phân cấp của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

b) Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

3. Bãi bỏ số thứ tự 16 Phụ lục III; số thứ tự 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo các văn bản quy phạm khác đó.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Trung tâm Thông tin Công báo;
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải)
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCPC, KTN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Hoàng Gia Long

QUY ĐỊNH**Quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang chi tiết khoản 7 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường) và hoạt động quản lý chất thải tại các điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, gồm:

a) Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế quy định tại khoản 6 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường; khoản 4 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; khoản 5 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT;

b) Thu gom và chuyển giao chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị và nông thôn; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch, bố trí địa điểm sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước; khu vực, địa điểm được chấp thuận sử dụng để đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 64, khoản 6 Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường;

c) Phân loại chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình cá nhân; phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh; tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; quản lý chất thải nhựa quy định tại khoản 6 Điều 73 Luật Bảo vệ môi trường, khoản 2 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường), khoản 6 Điều 75, khoản 4 Điều 77, khoản 6 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường; phân công trách nhiệm quản lý cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp xã về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 63, khoản 4 Điều 64 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

d) Thiết bị định vị, tuyến đường và thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải nguy hại quy định tại điểm c khoản 5 Điều 81, khoản 3 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường (được

sửa đổi, bổ sung tại khoản 25, khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường).

2. Quy định này không quy định về quản lý chất thải y tế nguy hại là chất thải phóng xạ phát sinh từ hoạt động y tế; việc quản lý chất thải phóng xạ phát sinh từ hoạt động y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

3. Các nội dung về quản lý chất thải (phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy) không có trong Quy định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có các hoạt động liên quan đến phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý và quản lý chất thải.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan đến quản lý nhà nước về chất thải; Ủy ban nhân dân các xã, phường (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ

Điều 3. Thu gom chất thải rắn y tế

1. Yêu cầu chung về thu gom chất thải rắn y tế

a) Chất thải rắn y tế phải được phân loại theo quy định pháp luật trước khi thu gom;

b) Chất thải rắn y tế nguy hại phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải rắn y tế thông thường. Trường hợp được tự xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở y tế phát sinh chất thải thì việc phân loại phải phù hợp với công nghệ xử lý và quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế;

c) Trường hợp chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường lẫn vào chất thải y tế lây nhiễm thì phải quản lý như đối với chất thải y tế lây nhiễm;

d) Chất thải rắn y tế thông thường sử dụng để tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không sử dụng để tái chế phải được thu gom riêng;

đ) Danh mục chất thải rắn y tế thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế do cơ sở y tế ban hành để áp dụng trong phạm vi cơ sở phù hợp với tình hình thực tế phát sinh chất thải của đơn vị theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

2. Chất thải rắn y tế thông thường được thu gom bằng phương tiện, thiết bị, dụng cụ phù hợp với kích thước, khối lượng chất thải cần thu gom, bảo đảm không rò rỉ, phát tán chất thải ra ngoài môi trường trong quá trình thu gom.

3. Thu gom chất thải rắn nguy hại lây nhiễm

a) Cơ sở y tế quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

b) Dụng cụ thu gom chất thải phải bảo đảm kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom;

c) Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong cơ sở y tế. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín;

d) Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ tại nơi phát sinh chất thải để loại bỏ mầm bệnh bằng thiết bị khử khuẩn. Đối với cơ sở y tế không có thiết bị khử khuẩn chất thải, trước khi thu gom túi đựng chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải buộc kín miệng túi và tiếp tục bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ 2, buộc kín miệng túi và bỏ vào thùng thu gom chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn “CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO”, được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải lây nhiễm để xử lý hoặc chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định;

đ) Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ tối thiểu 01 lần/ngày. Đối với cơ sở y tế có lượng phát sinh dưới 05 kg/ngày, vẫn thực hiện thu gom tối thiểu 01 lần/ngày; riêng chất thải sắc nhọn thu gom tối thiểu 01 lần/tháng.

4. Thu gom chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm:

a) Chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế;

b) Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị rò rỉ, phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

Điều 4. Vận chuyển chất thải rắn y tế

1. Vận chuyển chất thải rắn y tế thông thường phải xử lý

a) Chất thải rắn y tế thông thường phải xử lý (trừ loại chất thải được quản lý như sản phẩm, hàng hóa thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; điểm đ khoản 1 Điều 3 Quy định này) phải được vận chuyển đến cơ sở có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật;

b) Mỗi lần chuyển giao chất thải rắn y tế thông thường phải xử lý cho cơ sở dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải phải lập biên bản bàn giao chất thải theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT;

c) Cơ sở dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải phải sử dụng phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để vận chuyển chất thải rắn y tế thông thường có tính chất tương tự chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở y tế đi xử lý;

d) Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này, phương tiện vận chuyển các loại chất thải rắn y tế thông thường phải xử lý còn lại của cơ sở y tế phải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải và yêu cầu sau:

- Bảo đảm không rơi vãi chất thải, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển chất thải; xe tải thùng hở phải phủ bạt che kín nắng, mưa trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn y tế thông thường phải xử lý;

- Chất thải được lưu chứa trong thiết bị lưu giữ chất thải hoặc lưu chứa trực tiếp trên các phương tiện vận chuyển phù hợp với tính chất của chất thải rắn y tế thông thường phải xử lý; thiết bị lưu giữ chất thải được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đáp ứng các yêu cầu sau: Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ; bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường; kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2. Vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại

a) Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh của cơ sở y tế không đủ điều kiện tự xử lý chất thải theo quy định phải được chuyển giao, vận chuyển đến cơ sở có năng lực phù hợp để xử lý theo thứ tự ưu tiên sau:

- Chuyển giao chất thải cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đã được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mỗi lần chuyển giao chất thải rắn y tế nguy hại phải ghi đầy đủ trong sổ giao nhận chất thải theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT;

- Chuyển giao chất thải cho cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo mô hình cụm cơ sở y tế (chất thải rắn y tế của một cụm cơ sở y tế được thu gom và xử lý tại hệ thống, thiết bị xử lý của một cơ sở y tế trong cụm có năng lực xử lý chất thải phù hợp, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt); Việc vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ các cơ sở y tế lân cận để xử lý theo mô hình cụm được thực hiện bởi cơ sở y tế phát sinh chất thải hoặc cơ sở y tế nhận xử lý chất thải trên cơ sở hai bên tự thỏa thuận thống nhất, phù hợp với năng lực về phương tiện vận chuyển của mỗi bên; mỗi lần chuyển giao chất thải rắn y tế nguy hại phải ghi đầy đủ trong sổ giao nhận chất thải theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

b) Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại phải đáp ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau:

- Chất thải y tế nguy hại trước khi vận chuyển phải đóng gói trong các bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế, bảo đảm không bị bục, vỡ hoặc phát tán chất thải trong quá trình vận chuyển;

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại lắp đặt trên phương tiện vận chuyển phải có thành, đáy, nắp kín, kết cấu cứng, chịu va chạm, không bị rách, vỡ, rò rỉ chất thải, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển; được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và bảo đảm không bị rơi, đổ trong quá trình vận chuyển chất thải;

- Phương tiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại phải có thùng hoặc khoang kín được bảo ôn; kích thước của thùng chứa gắn trên phương tiện vận chuyển thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải;

- Đối với các khu vực không sử dụng được phương tiện vận chuyển chuyên dụng để vận chuyển chất thải y tế nguy hại, được sử dụng các loại phương tiện vận chuyển là xe mô tô, xe gắn máy có thùng chứa và được gắn chặt trên giá đỡ hàng (phía sau vị trí ngồi lái); kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Đơn vị nhận vận chuyển chất thải rắn y tế phải thực hiện vận chuyển và chuyển giao chất thải để xử lý theo quy định, không làm thất thoát chất thải ra bên ngoài.

Điều 5. Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại

1. Chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Xử lý tại cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật;

b) Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo mô hình cụm cơ sở y tế được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và đáp ứng yêu cầu về giấy phép môi trường;

c) Tự xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trong khuôn viên cơ sở y tế đối với các cơ sở y tế có công trình, thiết bị xử lý chất thải y tế nguy hại đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường và có giấy phép môi trường theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận mô hình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo cụm cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

Mục 2

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN XÂY DỰNG

Điều 6. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng nguy hại

1. Chất thải rắn xây dựng nguy hại phải được phân loại ngay khi phát sinh, thu gom kịp thời và lưu giữ tạm thời riêng từng loại chất thải sau khi đã phân loại, phù hợp với biện pháp xử lý theo quy định; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán chất thải ra môi trường xung quanh khu vực xây dựng.

2. Việc phân loại, lưu chứa, lưu giữ tạm thời, chuyển giao, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng nguy hại thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 7. Thu gom chất thải rắn xây dựng thông thường

1. Chất thải rắn xây dựng thông thường được phân loại riêng, thu gom kịp thời về khu vực lưu giữ tạm thời chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại khoản 2 Điều này để chờ vận chuyển đi tái chế, tái sử dụng, xử lý hoặc thu gom và chuyển thẳng đến cơ sở tái chế, tái sử dụng chất thải, cơ sở xử lý chất thải phù hợp với đặc điểm của từng loại chất thải như sau:

a) Chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được thu gom để tái chế, tái sử dụng theo quy định;

b) Đất, đá, chất thải rắn từ hoạt động xây dựng được thu gom để tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng phù hợp quy hoạch, mục đích sử dụng đất và quy định pháp luật có liên quan;

c) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc được thu gom để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp với quy hoạch, mục đích sử dụng đất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận (nếu có);

d) Chất thải rắn xây dựng thông thường còn lại (bao gồm chất thải quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này không được tái chế, tái sử dụng) phải thu gom để xử lý theo quy định.

2. Khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn xây dựng thông thường phải bảo đảm đáp ứng quy định sau:

a) Có cao độ nền bảo đảm thoát nước mưa, không bị ngập lụt;

b) Có biện pháp phòng, chống rò rỉ, đổ, tràn chất thải ra bên ngoài ranh giới khu vực công trình xây dựng;

c) Có biện pháp xử lý nước mưa chảy tràn bảo đảm đáp ứng quy chuẩn môi trường đối với mặt bằng bãi chứa chất thải ngoài trời;

d) Có biện pháp không chế, giảm thiểu bụi phát tán ra môi trường xung quanh đối với chất thải có phát sinh bụi;

đ) Trường hợp khu vực lưu giữ tạm thời chất thải là nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

3. Bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu từ cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng và bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt của khu đô thị, khu dân cư được thu gom vào thiết bị, dụng cụ lưu chứa và lưu giữ tại khu vực lưu giữ tạm thời chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thu gom và lưu chứa trực tiếp vào thùng chứa được lắp cố định hoặc có thể tháo rời theo trên phương tiện vận chuyển.

4. Thiết bị, dụng cụ lưu chứa, thùng chứa để thu gom chất thải quy định tại khoản 3 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò;

b) Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường;

c) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

Điều 8. Vận chuyển chất thải rắn xây dựng thông thường

1. Chất thải rắn xây dựng thông thường phải được vận chuyển theo từng loại chất thải khi đã được phân loại theo quy định.

2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn xây dựng thông thường phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải, bảo đảm không rơi vãi chất thải, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển. Xe tải thùng hở phải phủ bạt che kín trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn xây dựng thông thường.

3. Mỗi lần chuyển giao chất thải rắn xây dựng thông thường thuộc loại phải xử lý theo quy định cho cơ sở xử lý chất thải có chức năng phù hợp phải lập biên bản bàn giao chất thải theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT, trừ trường hợp xử lý chất thải rắn xây dựng thông thường bằng biện pháp chôn lấp, đổ thải trong diện tích bãi thải của dự án đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 9. Xử lý chất thải rắn xây dựng thông thường

1. Chất thải rắn xây dựng thông thường tại điểm d khoản 1, khoản 3 Điều 7 Quy định này được xử lý theo quy định như sau:

a) Xử lý tại cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải có năng lực phù hợp trong trường hợp địa bàn xã nơi thực hiện dự án có cơ sở dịch vụ xử lý chất thải;

b) Đối với địa bàn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn thông thường từ hoạt động xây dựng, cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước được xử lý bằng biện pháp chôn lấp tại bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường do Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Trường hợp chất thải rắn xây dựng thông thường phát sinh từ dự án đầu tư xây dựng không thể xử lý được một phần hoặc toàn bộ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và vượt quá khả năng tiếp nhận, xử lý trong phạm vi diện tích đất thực hiện dự án, chủ dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm khảo sát, xác định vị trí, địa điểm dự kiến sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường của dự án và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thửa đất để được khảo sát, đánh giá, chấp thuận vị trí, địa điểm sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải đảm bảo phù hợp, đáp ứng yêu cầu về tiêu chí lựa chọn bãi chôn lấp, đổ thải quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường

a) Nguyên tắc chung

- Việc bố trí, quản lý bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có liên quan; bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn công trình, an toàn dân cư và cảnh quan.

- Không được đổ thải tự phát; không được đổ thải ngoài vị trí, ranh giới, cao độ đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định, quản lý và tổ chức đổ thải trong suốt quá trình thực hiện dự án.

b) Xác định và chấp thuận vị trí bãi chôn lấp, đổ thải

- Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm xác định cụ thể vị trí bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường ngay từ giai đoạn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, thiết kế xây dựng công trình bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản và các quy định khác có liên quan. Vị trí bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường phải được xác định rõ trong hồ sơ dự án (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư xây dựng, bản vẽ thiết kế xây dựng công trình) và hồ sơ môi trường của dự án (báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường) theo quy định.

- Trường hợp trong quá trình thực hiện dự án có thay đổi hoặc bổ sung vị trí bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường so với hồ sơ đã được phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, thỏa thuận với người có quyền sử dụng đất, đất có mặt nước (trường hợp khu đất, thửa đất, diện tích mặt nước đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc cho phép sử dụng), xác định cụ thể khu đất, thửa đất dự kiến sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm dự kiến để được khảo sát, đánh giá, chấp thuận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; đồng thời tự đánh giá tác động đến môi trường và đề xuất phương án bảo vệ môi trường đối với bãi chôn lấp, đổ thải thay đổi, bổ sung (bao gồm: Thông tin về khu đất, thửa đất sử dụng; khối lượng, phương án chôn lấp, đổ thải; các tác động chính đến môi trường; giải pháp phòng ngừa ô nhiễm, tiêu thoát nước mưa, phòng ngừa trượt, sạt lở bãi chôn lấp, bãi thải và các biện pháp bảo vệ môi trường khác có liên quan); báo cáo cơ quan đã phê duyệt hồ sơ môi trường của dự án và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các nội dung thay đổi, điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 7 Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP); chủ đầu tư chỉ được thực hiện chôn lấp, đổ thải tại vị trí mới sau khi được UBND cấp xã chấp thuận vị trí, địa điểm và có đầy đủ hồ sơ tự đánh giá tác động môi trường, phương án bảo vệ môi trường theo quy định.

c) Trong quá trình thi công, việc vận chuyển, đổ thải phải thực hiện đúng vị trí, địa điểm, phương pháp và khối lượng đã được chấp thuận; chủ đầu tư dự án, nhà thầu thi công có trách nhiệm lập và lưu giữ hồ sơ theo dõi việc vận chuyển, đổ thải bảo đảm an toàn (thể hiện rõ khối lượng, phương tiện, số chuyên xe, vị trí tiếp nhận đổ thải). Chủ đầu tư dự án, nhà thầu thi công có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bãi chôn lấp, đổ thải về thời gian bắt đầu và kết thúc việc đổ thải để phục vụ công tác giám sát; thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường, hồ sơ tự đánh giá tác động môi trường của dự án và quy định của pháp luật; phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình vận chuyển, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường của dự án, công trình. Trường hợp đổ thải để

cải tạo đất sản xuất nông nghiệp phải bảo đảm điều kiện sản xuất trở lại; nghiêm cấm lợi dụng hoạt động đổ thải để chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Sau khi kết thúc đổ thải, chủ đầu tư có trách nhiệm san gạt, hoàn trả mặt bằng, cải tạo môi trường.

3. Tiêu chí lựa chọn khu, thửa đất phù hợp sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường gồm:

a) Phải được sự đồng ý tiếp nhận đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường của tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất, đất có mặt nước trong trường hợp khu, thửa đất, đất có mặt nước đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc cho phép sử dụng khu, thửa đất để tái sử dụng chất thải vào mục đích quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 7 Quy định này;

b) Không cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, giao thông bình thường của khu đất, mặt nước liên kề trong toàn bộ quá trình đổ thải và hoàn trả mặt bằng.

c) Bảo đảm khoảng cách từ mép công trình bao chứa hoặc mép ngoài giới hạn bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường đến công trình hiện hữu và hợp pháp của khu dân cư (gồm: nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư, công trình giáo dục, y tế, văn hóa xã hội, thể thao, du lịch và các công trình công cộng có tập trung dân cư khác) đáp ứng theo quy định của pháp luật về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người;

d) Khu vực đổ thải, chôn lấp chất thải không chồng lấn vào hành lang bảo vệ nguồn nước, phạm vi quy định lập hành lang bảo vệ nguồn nước, không cản trở dòng chảy, ảnh hưởng đến khả năng thoát nước bình thường của khu vực xung quanh theo quy định của pháp luật tài nguyên nước;

đ) Có khả năng tiêu thoát nước mưa, bảo đảm an toàn phòng chống lũ quét, trượt, sạt lở bãi thải;

e) Bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường có sức chứa (khả năng tiếp nhận) phù hợp với khối lượng vật chất cần đổ thải, chôn lấp; một dự án, công trình có thể sử dụng nhiều bãi chôn lấp, đổ thải;

g) Phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, di sản văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức rà soát, lựa chọn, đánh giá và chấp thuận vị trí, địa điểm bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường bảo đảm đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều này; bố trí quỹ đất sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường phát sinh từ hoạt động xây dựng, cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân, bùn thải từ bê phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn quản lý phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; trường hợp bãi chôn lấp, đổ thải còn khả năng tiếp nhận, lưu chứa thì không hạn chế việc tiếp nhận chất thải từ địa bàn xã, phường khác thuộc tỉnh Tuyên Quang.

b) Thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc tổ chức đấu thầu cung cấp dịch vụ công về xử lý chất thải rắn xây dựng thông thường bằng phương pháp chôn lấp đối với địa điểm xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản này theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật để đánh giá, thống nhất và chấp thuận địa điểm đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này được sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường của dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; kết quả chấp thuận thể hiện bằng văn bản, kèm theo sơ đồ, bản đồ xác định vị trí, địa điểm, ranh giới, tọa độ khu đất, có chữ ký xác nhận của các thành phần tham dự và cung cấp cho chủ đầu tư dự án ít nhất một (01) bản chính để phục vụ lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư xây dựng và bản vẽ thiết kế thi công theo quy định;

d) Quản lý, giám sát hoạt động của bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường và việc thực hiện các yêu cầu công tác bảo vệ môi trường, cải tạo mặt bằng, sử dụng đất, đá đối với bãi chôn lấp, đổ thải trên địa bàn.

đ) Thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, đổ thải chất thải rắn xây dựng trên địa bàn quản lý; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi đổ, thải chất thải rắn xây dựng không đúng nơi quy định; quản lý, bảo vệ các khu vực công cộng, ven đường giao thông, khu đất trống, khu vực giáp ranh thường xảy ra tình trạng đổ trộm chất thải rắn xây dựng, bảo đảm vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị, nông thôn.

5. Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lòng ghép nội dung quy hoạch khu xử lý chất thải rắn xây dựng trong quá trình lập, thẩm định và quyết định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng khu chức năng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

6. Sau khi địa điểm sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường được chấp thuận theo quy định, chủ đầu tư dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã chấp thuận thửa đất được sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường của dự án và đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng thửa đất đó về kế hoạch chôn lấp, đổ thải trước khi thực hiện việc đổ thải.

b) Thực hiện đầy đủ các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường; biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lũ quét, trượt, sạt lở đối với bãi chôn lấp, đổ thải; thực hiện cải tạo mặt bằng, phục hồi đất sau khi kết thúc hoạt động chôn lấp, đổ thải theo quy định của pháp luật.

c) Bồi thường, khắc phục thiệt hại do hoạt động chôn lấp, đổ thải gây ra (nếu có) theo quy định của pháp luật.

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan để giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh do hoạt động chôn lấp, đổ thải của dự án gây ra (nếu có).

7. Trường hợp việc chôn lấp, đổ thải thuộc trường hợp phải đăng ký biến động đất đai hoặc phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Đất, đá thải phát sinh từ công trình khắc phục sạt lở các tuyến đường giao thông do thiên tai; bùn, đất nạo vét từ hoạt động khắc phục sạt lở tại khu dân cư do thiên tai được ưu tiên tái sử dụng cho các hoạt động quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 7 Quy định này. Trường hợp không tái sử dụng hết, phần còn lại phải được đổ thải tại địa điểm sử dụng làm bãi chôn lấp, đổ thải đất, đá, chất thải rắn xây dựng thông thường được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

9. Không áp dụng quy định tại Điều này đối với đất, đá dư thừa phát sinh từ hoạt động xây dựng nhưng không thải bỏ, được chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân tận thu để bán đấu giá hoặc thu hồi, mua bán như sản phẩm hàng hóa, khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 3

KHU VỰC, ĐỊA ĐIỂM ĐỔ THẢI ĐỐI VỚI VẬT CHẤT NẠO VẾT TỪ HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 10. Quy định về khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa

1. Không thực hiện nhận chìm trên sông, hồ đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung của phương án bảo vệ môi trường trong hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và bản vẽ thiết kế thi công đối với dự án có yêu cầu đổ thải vật chất nạo vét phải có nội dung về bảo vệ môi trường áp dụng tương tự theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định này. Khu, thửa đất sử dụng làm bãi đổ thải vật chất nạo vét phải phù hợp theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy định này.

3. Chủ dự án đầu tư công trình nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa có nhu cầu đổ thải vật chất nạo vét có trách nhiệm:

a) Đề xuất, liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện rà soát, đánh giá và chấp thuận địa điểm thửa đất đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa;

b) Thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã chấp thuận thửa đất được sử dụng làm bãi đổ thải vật chất nạo vét của dự án và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng thửa đất đó về kế hoạch đổ thải trước khi thực hiện đổ thải;

c) Thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường, phòng ngừa sự cố lũ quét, trượt sạt lở đối với bãi đổ thải, cải tạo mặt bằng, phục hồi đất sau khi kết thúc đổ thải theo quy định;

d) Bồi thường, khắc phục thiệt hại do hoạt động đổ thải vật chất nạo vét gây ra (nếu có) theo quy định pháp luật;

đ) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan giải quyết các vấn đề phát sinh do hoạt động chôn lấp, đổ thải của dự án gây ra (nếu có);

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với đại diện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật để đánh giá, thống nhất và chấp thuận địa điểm đáp ứng theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy định này được sử dụng làm khu vực đổ thải vật chất nạo vét đối với đề xuất của chủ dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; kết quả chấp thuận thể hiện bằng văn bản kèm theo sơ đồ, bản đồ xác định vị trí, địa điểm, ranh giới, tọa độ khu đất được lựa chọn, có chữ ký xác nhận của các thành phần tham dự, cung cấp cho chủ dự án ít nhất một (01) bản chính phục vụ lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư xây dựng và bản vẽ thiết kế thi công theo quy định;

b) Quản lý, giám sát hoạt động đổ thải vật chất nạo vét, hoạt động bảo vệ môi trường, cải tạo mặt bằng và sử dụng đất của khu đất đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa.

5. Trường hợp hoạt động đổ thải vật chất nạo vét làm thay đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước khi tiếp nhận vật chất nạo vét.

6. Trường hợp hoạt động đổ thải vật chất nạo vét làm thay đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thực hiện đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Quy định tại điều này không áp dụng đối với vật chất nạo vét không thải bỏ, được tận thu và lưu giữ tạm thời để bán đấu giá hoặc thu hồi sản phẩm (mua, bán như sản phẩm hàng hóa, khoáng sản) theo quy định pháp luật. Khu vực tiếp nhận vật chất nạo vét trong trường hợp này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, khoáng sản, quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa và quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 4

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 11. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì phối hợp với cơ sở được lựa chọn cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý tổ chức hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn bảo đảm phù hợp với công nghệ xử lý chất thải của cơ sở được lựa chọn cung ứng dịch vụ xử lý chất thải của địa phương, giảm thiểu tối đa

khối lượng chất thải phải xử lý bằng phương pháp chôn lấp hoặc tiêu hủy theo nguyên tắc phân loại chất thải thành 03 nhóm chủ yếu như sau:

a) Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế gồm: Giấy thải (*Hộp, túi, ly, cốc bằng giấy; sách, truyện, vở, báo cũ, giấy viết; thùng, bìacarton; lõi giấy vệ sinh, giấy bọc gói, bì thư, biên lai, khay đựng trứng bằng giấy; các loại bao bì giấy khác không nhiễm bẩn*); Nhựa thải (*Bao bì nhựa đựng thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế không có thành phần nguy hại; các loại ghế nhựa, thau, chậu nhựa; ly, cốc nhựa*); Kim loại thải (*Bao bì nhôm, sắt hoặc kim loại khác đựng thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế không có thành phần nguy hại; đồ dùng nhà bếp bằng kim loại: xoong, nồi, niêu, ấm nước, bếp gas, vật dụng nhỏ như bát, đĩa, thìa, đĩa; các loại vật dụng kim loại thải khác*); Thủy tinh thải (*Chai, lọ thủy tinh đựng bia, rượu, thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế không có thành phần nguy hại; bình hoa, đồ trang trí bằng thủy tinh, pha lê; thủy tinh thải khác*); Vải, đồ da (*Quần áo, phụ kiện; giày, dép, vali; chăn, màn, rèm cửa bằng vải không dính thành phần nguy hại*); Đồ gỗ (*đồ chơi; vật trang trí, đồ gia dụng, hộp, khay bằng gỗ*); Cao su (*đồ chơi bằng cao su; săm, lốp, vật dụng bằng cao su các loại*); Thiết bị điện, điện tử thải bỏ (*các thiết bị điện, điện tử nhỏ (máy ảnh và máy ghi hình; điện thoại di động và điện thoại để bàn; dây cáp và phụ kiện máy tính; bảng điều khiển trò chơi; đồ chơi điện tử; máy tính toán cầm tay; bàn phím; máy tính xách tay và máy tính bảng; máy nhắn tin; bộ đèn, đèn led, đèn halogen); các thiết bị điện, điện tử lớn (máy tính để bàn và màn hình; máy fax; máy in và máy quét; dàn âm thanh và loa; tivi; máy đánh chữ; đầu đĩa VCR/DVD, tấm quang năng); tủ lạnh, tủ đông, máy điều hòa, máy rửa bát, máy giặt, quạt điện, quạt sưởi, bếp điện, bếp từ, lò nướng, nồi cơm điện*);

b) Nhóm chất thải thực phẩm gồm thức ăn thừa; thực phẩm hỏng hết hạn sử dụng; các loại rau, củ, quả, trái cây và các phần thải bỏ sau khi sơ chế, chế biến món ăn; các sản phẩm bỏ đi từ thịt gia súc, gia cầm, thủy, hải sản;

c) Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác, gồm:

- Chất thải nguy hại gồm: Bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit thải, dung môi thải, kiềm thải, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại, bình gas mi ni từ hoạt động sinh hoạt; sơn, mực, chất kết dính (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất); găng tay, giẻ lau dính dầu, hóa chất; kim tiêm, khâu trang, bông băng bị nhiễm khuẩn từ người bệnh; các loại bóng đèn huỳnh quang thải; thủy tinh hoạt tính thải; nhiệt kế chứa thủy ngân thải; các loại pin, ắc quy thải;

- Chất thải công kênh là vật dụng trong sinh hoạt được thải bỏ có kích thước lớn vượt quá khả năng chứa, thu gom của thùng chứa, thiết bị thu gom chất thải rắn sinh hoạt chuyên dụng có sẵn hoặc vượt quá khả năng chứa của bao bì thu gom dịch vụ theo quy định, thực hiện phân loại cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quy định này;

- Chất thải khác còn lại không thuộc các nhóm, loại chất thải nêu trên (Gồm: Vỏ các loại hạt như macca, óc chó, hạt điều, dừa, vỏ trứng, xơ dừa, rom, trấu từ hoạt động sinh hoạt; chiếu cói, chiếu tre, trúc, gói mây, tre; lông gia súc, gia cầm;

bã các loại: cà phê, trà (túi trà), bã mía, xác mía, lõi ngô (cùi bắp); chất thải từ làm vườn từ hộ gia đình như lá, rễ, cành cây nhỏ, cỏ, hoa; phân động vật cảnh, xác động vật cảnh chết không do dịch bệnh; tã, bỉm, băng, giấy vệ sinh, giấy ăn đã sử dụng, giấy ướt đã sử dụng, bông tẩy trang, khẩu trang; các loại hộp xốp; các loại sản phẩm nhựa sử dụng một lần; bã kẹo cao su, đầu lọc thuốc lá; bóng bay, băng keo dán, tấm bông tai, tấm chỉ kẻ răng; vỏ thuốc; giày, dép nhựa, thước kẻ, muôi (vá), thìa (muỗng) bằng nhựa; bút, bật lửa đã hết gas, bàn chải đánh răng, vỏ tuýp, hộp kem đánh răng; vỏ cứng các loài thủy, hải sản; xỉ than từ hoạt động sinh hoạt; gôm, sành, sứ thải và các loại chất thải còn lại).

2. Cá nhân, hộ gia đình là chủ nguồn chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm:

a) Phân loại tại nguồn chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và chuyển giao chất thải cho:

- Đơn vị thu mua phục vụ mục đích tái sử dụng, tái chế chất thải đối với chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế;

- Nhà sản xuất, nhập khẩu, đơn vị tái chế, bên được ủy quyền để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định pháp luật;

- Đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

b) Phân loại tại nguồn chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này để tái sử dụng trực tiếp hoặc chuyển giao trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm thức ăn gia súc, gia cầm, ủ làm phân bón cho cây trồng, hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

c) Phân loại chất thải rắn công kênh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này để chuyển giao tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 14 Quy định này;

d) Chất thải rắn sinh hoạt khác được chứa, đựng riêng trong bao bì (túi) hoặc thiết bị (thùng) lưu chứa. Khuyến khích việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt nguy hại, định kỳ chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại. Việc thu gom CTRSH nguy hại có thể kết hợp cùng với CTRSH thông thường nhưng được lưu chứa trong thiết bị riêng đáp ứng yêu cầu quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3. Đơn vị dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận chất thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện trách nhiệm của tổ chức xử lý chất thải nguy hại theo quy định pháp luật.

Điều 12. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân

1. Chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân ở khu vực đô thị và khu vực ngoài đô thị có tổ chức cung cấp dịch vụ công ích về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải sử dụng bao bì hoặc thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt đúng loại theo quyết định về hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành khi thu gom chất thải đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc khi chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

2. Chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn nơi chưa có tổ chức cung cấp dịch vụ công ích về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, sau khi phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này thực hiện quản lý như sau:

a) Tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để xử lý làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi;

b) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được lưu chứa riêng trước khi chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế;

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác được chứa, đựng riêng trong bao bì (túi) hoặc thiết bị (thùng) lưu chứa phù hợp, bảo đảm vệ sinh môi trường; định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của địa phương hoặc tổ chức, cá nhân có chức năng xử lý theo quy định;

d) Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân bố trí địa điểm lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm mỹ quan, không gây ô nhiễm môi trường, không ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

3. Chủ đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, khu chung cư, tòa nhà văn phòng, khu du lịch phải bố trí thiết bị, công trình đáp ứng lưu giữ từng loại chất thải rắn đã phân loại; tổ chức thu gom hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sinh sống, làm việc tại khu đô thị, khu chung cư, tòa nhà văn phòng nơi mình quản lý thực hiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh về điểm tập kết đã bố trí trong khuôn viên để chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì lựa chọn địa điểm bố trí, đặt thiết bị (thùng) thu gom chất thải rắn sinh hoạt nơi công cộng thuộc trách nhiệm quản lý của nhà nước, bảo đảm bố trí thiết bị thu gom đáp ứng việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo ba nhóm quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này.

Điều 13. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt khi tham gia giao thông trên các tuyến đường giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ phương án tổ chức giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành theo quy định của pháp luật. Không dừng, đỗ xe đang chở chất thải rắn sinh hoạt tại những nơi có sự kiện đang tập trung đông người, công chợ, cơ quan, trường học, trừ dừng xe để thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư trên các trục đường, tuyến phố chính nơi thuận tiện thu gom cơ giới với tần suất thu gom tối thiểu 02 (hai) lần/ngày; trên các đường ngõ, ngách còn lại với tần suất thu gom tối thiểu 01 (một) lần/ngày. Tùy điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân các xã vùng sâu, vùng xa quyết định việc tổ chức thu gom, vận chuyển đối với nhóm chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Quy định này từ các thôn, bản về điểm tập kết, trạm trung chuyển, khu xử lý với tần suất phù hợp, bảo đảm vệ sinh môi trường.

Điều 14. Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh

1. Chất thải công kênh được phân loại như sau:

- a) Chất thải công kênh có thể tái sử dụng trực tiếp sau khi sơn, sửa lại;
- b) Chất thải công kênh thuộc danh mục sản phẩm, bao bì tái chế bắt buộc theo quy định;
- c) Chất thải công kênh còn lại cần thải bỏ.

2. Chất thải công kênh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được chuyển giao cho cá nhân, hộ gia đình, tổ chức có nhu cầu để tái sử dụng.

3. Chất thải công kênh quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được chuyển giao cho nhà sản xuất, nhập khẩu, đơn vị tái chế, bên được ủy quyền để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định pháp luật.

4. Chủ nguồn thải chất thải công kênh quy định tại điểm c khoản 1 Điều này tự mình hoặc thỏa thuận với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để thu gom, vận chuyển chất thải công kênh đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nếu có.

Điều 15. Quản lý chất thải nhựa

1. Thực hiện lộ trình hạn chế, tiến tới chấm dứt việc sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, trừ sản phẩm, hàng hóa có bao bì nhựa khó phân hủy sinh học.

2. Hoạt động đầu tư mới dự án sản xuất sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi ni lông, bao bì khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải tuân thủ theo lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 64 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý chất thải nhựa theo quy định.

3. Tổ chức, cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã không được sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm và không được sử dụng túi ni lông khó phân hủy sinh học (là túi ni lông không được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam theo quy định của pháp luật), thìa, đĩa, ống hút, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm, nước uống đóng chai bằng nhựa sử dụng một lần để phục vụ các cuộc họp, hội nghị trên địa bàn tỉnh.

4. Quản lý chất thải nhựa trong trường học

a) Các cơ sở giáo dục - đào tạo các cấp trên địa bàn tỉnh không được yêu cầu học sinh, sinh viên, học viên bọc sách, vở bằng vật liệu ni lông hoặc có chứa thành phần ni lông;

b) Các cơ sở giáo dục - đào tạo các cấp trên địa bàn tỉnh phải xây dựng nội quy quản lý chất thải nhựa, phân loại chất thải rắn sinh hoạt trong trường học lồng ghép vào quy chế quản lý và vệ sinh môi trường; tuyên truyền, vận động giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên và cán bộ, viên chức, người lao động làm việc trong

trường thực hiện; đưa chỉ tiêu về phân loại chất thải rắn sinh hoạt, hạn chế sử dụng chất thải nhựa khó phân hủy sử dụng một lần thành một trong các tiêu chí để bình xét, đánh giá chất lượng rèn luyện của học sinh, sinh viên, học viên.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang các cấp tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm gương mẫu thực hiện và tích cực vận động người thân, Nhân dân nơi cư trú thu gom chất thải nhựa, sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường thay cho sản phẩm nhựa khó phân hủy sinh học, không sử dụng, giảm thiểu sử dụng túi ni lông khó phân hủy sinh học, sản phẩm nhựa sử dụng một lần.

Điều 16. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất thải rắn sinh hoạt

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; tham mưu đề xuất giải pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất để đầu tư phát triển khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai để triển khai xây dựng và vận hành khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt; tham mưu, tổ chức thực hiện việc xử lý, cải tạo môi trường các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

d) Hướng dẫn chuyên môn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

đ) Hằng năm phối hợp với Sở Tài chính, rà soát nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ cho công tác tuyên truyền, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

e) Theo dõi, tổng hợp về chỉ tiêu phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu:

a) Bố trí kinh phí từ nguồn vốn đầu tư công để đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống các công trình, biện pháp, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định khác có liên quan;

b) Phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường và các nguồn kinh phí khác thuộc ngân sách tỉnh chi hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh; kinh phí chi xử lý, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt do Nhà nước quản lý và các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tự phát trên địa bàn tỉnh theo phân cấp quản lý và khả năng cân đối của ngân sách địa phương hàng năm;

c) Hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép nội dung quy hoạch điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng khu chức năng thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026) và các quy định sau:

a) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) báo cáo đánh giá, kết quả triển khai thực hiện trong năm, những khó khăn, bất cập trong quá trình triển khai và kiến nghị, đề xuất giải pháp thực hiện (lồng ghép trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường);

b) Chịu trách nhiệm chỉ đạo và quản lý hoạt động thu gom, tập kết, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại các thôn, xóm, tổ dân phố và các tổ chức tự quản; định kỳ tổ chức các hoạt động ra quân vệ sinh môi trường; tổ chức cho các hộ gia đình ký cam kết và thực hiện phân loại rác tại nguồn, giảm thiểu rác thải nhựa và giữ gìn vệ sinh môi trường;

c) Đề xuất quỹ đất phục vụ đầu tư xây dựng điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô liên xã trên địa bàn quản lý theo quy hoạch, quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật xây dựng, pháp luật khác có liên quan và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước;

d) Lồng ghép nội dung quy hoạch điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng khu chức năng thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định;

đ) Phối hợp với các chủ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xác định cụ thể thời gian, phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt tại các hộ gia đình, chủ nguồn thải và thời gian chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm cố định phù hợp với đặc điểm của từng khu vực, từng địa bàn;

e) Lựa chọn và đầu tư xây dựng các điểm tập kết/trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với quy hoạch được duyệt đảm bảo phục vụ cho công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; Phổ biến thời gian và phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt đến tất cả hộ gia đình và chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đoàn thể cấp xã phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, vận động Nhân dân trên địa bàn quản lý chấp hành pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; tuyên truyền, vận động việc hạn chế sử dụng bao bì nhựa, túi ni lông khó phân hủy sinh học và sản phẩm nhựa sử dụng một lần, chấp hành quy định không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học theo lộ trình quy định;

h) Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giảm thiểu rác thải nhựa. Rà soát, tổ chức cho các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng, chợ dân sinh, khách sạn, nhà hàng, quán nước, quán cà phê, quán ăn vỉa hè, cơ sở kinh doanh du lịch và cơ sở kinh doanh dịch vụ khác trên địa bàn quản lý thực hiện nội dung ký cam kết về giảm thiểu rác thải nhựa, hạn chế việc sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học;

k) Xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; công khai trên phương tiện truyền thông của xã hoặc trong các cuộc họp về những trường hợp vi phạm về phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

l) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn để làm cơ sở đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ theo quy định;

m) Huy động nguồn lực để đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương, khuyến khích xã hội hóa về phân loại, thu gom, vận chuyển và đầu tư xây dựng công trình, dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

n) Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo phân cấp và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu kiến nghị về chất thải rắn sinh hoạt trong phạm vi quyền hạn của mình hoặc chuyển đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết.

Mục 5

THIẾT BỊ ĐỊNH VỊ, TUYẾN ĐƯỜNG VÀ THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI

Điều 17. Yêu cầu về thiết bị định vị của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại

1. Phương tiện vận chuyển chất thải phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp phương tiện thuộc diện phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ thì phải bảo đảm thiết bị hoạt động liên tục, truyền dữ liệu theo quy định.

3. Chủ phương tiện, đơn vị vận chuyển có trách nhiệm quản lý, giám sát hành trình vận chuyển chất thải, bảo đảm vận chuyển đúng tuyến đường, đúng địa điểm tiếp nhận, xử lý theo hồ sơ môi trường và hợp đồng dịch vụ theo quy định.

Điều 18. Tuyến đường và thời gian hoạt động vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại

1. Tuyến đường và thời gian hoạt động trên các tuyến đường giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải tuân thủ phương án tổ chức giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành theo quy định của pháp luật.

2. Hạn chế việc dừng, đỗ phương tiện đang chở chất thải tại những nơi có sự kiện đang tập trung đông người, công chợ, cơ quan, trường học; trường hợp cần thiết phải dừng để thực hiện thu gom, giao nhận chất thải phải bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân

Các Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Xây dựng; Y tế; Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan thực hiện các trách nhiệm tại quy định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Quy định này được phổ biến, quán triệt đến tất cả các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Quy định này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn thực hiện hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.